BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	13 - 33
8.	Phụ lục	34 - 37

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Siêu Thanh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302563707, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 119.579.020.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 6262 8888
Fax	: (84-8) 6262 5888
E-mail	: sieuthanh@sieuthanhricoh.com.vn
Mã số thuế	: 0302563707

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Đà Nẵng	36A Duy Tân, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại tỉnh Đồng Nai	R60-R61 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Hà Nội	591 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại tỉnh Bình Dương	22/14 đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông ngư cơ; thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hóa mỹ phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng, máy fax, máy quay phim, chụp ảnh, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê thiết bị văn phòng;
- Sản xuất mực in, từ dùng cho máy photocopy;
- Lắp ráp mô-tơ, thiết bị văn phòng, máy fax, máy chụp hình, quay phim;

- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 33).

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08 tháng 5 năm 2012 và tạm ứng cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 228/NQ-HĐQT/ST ngày 08 tháng 5 năm 2012 với số tiền lần lượt là 11.896.902.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) và 11.896.902.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch	28 tháng 05 năm 2010	-
Ông David Cam Hao Ong	Phó Chủ tịch	28 tháng 05 năm 2010	-
Bà Phạm Thị Mai Duyên	Phó Chủ tịch	28 tháng 05 năm 2010	-
Ông Nguyễn Đình Nhu	Thành viên	28 tháng 05 năm 2010	-
Ông Đinh Hữu Thông	Thành viên	28 tháng 05 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hồ Thanh Huy	Thành viên	28 tháng 05 năm 2010	08 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Thanh Hường	Trưởng ban	08 tháng 05 năm 2012	-
Ông Hứa Đức Huy	Thành viên	08 tháng 05 năm 2012	-
Bà Cái Kim Thoa	Thành viên	08 tháng 05 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông David Cam Hao Ong	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2007	-
Ông Đỗ Quốc Lâm	Giám đốc điều hành	01 tháng 01 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Siêu Thanh tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0696/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần Siêu Thanh gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2012, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét vào ngày 15 tháng 8 năm 2011 với nhận xét không nhận thấy có sự kiện nào để cho thấy Báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 23 tháng 3 năm 2012 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0954/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2012

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**104.004.313.096**	**109.544.242.271**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**34.847.461.134**	**37.488.108.527**
1.	Tiền	111		6.835.393.653	15.146.308.527
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28.012.067.481	22.341.800.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**26.880.888.724**	**30.363.499.635**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.2	22.896.973.512	26.828.582.204
2.	Trả trước cho người bán	132		42.686.979	285.590.444
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.091.354.393	4.147.526.100
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(1.150.126.160)	(898.199.113)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**39.563.432.460**	**39.011.859.670**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	41.966.311.475	41.626.103.660
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(2.402.879.015)	(2.614.243.990)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.712.530.778**	**2.680.774.439**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	520.638.806	508.589.330
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.835.870	5.215.653
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.17	6.875.514	6.907.519
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2.111.180.588	2.160.061.937

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**163.625.134.750**	**165.526.550.438**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**34.349.807.781**	**33.132.787.983**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.594.012.329	19.317.163.731
	Nguyên giá	*222*		*36.633.673.520*	*34.445.080.648*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.039.661.191)*	*(15.127.916.917)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.755.795.452	13.815.624.252
	Nguyên giá	*228*		*13.755.795.452*	*13.815.624.252*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.11**	**73.181.886.643**	**74.073.811.578**
	Nguyên giá	241		75.781.699.978	75.735.323.578
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.599.813.335)	(1.661.512.000)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**55.567.491.236**	**57.484.144.578**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	51.112.000.000	51.112.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.080.800.000	8.080.800.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(3.625.308.764)	(1.708.655.422)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**525.949.090**	**835.806.299**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	525.949.090	835.806.299
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**267.629.447.846**	**275.070.792.709**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**41.508.178.945**	**42.191.771.600**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**39.807.559.034**	**40.279.215.407**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.16	27.177.631.916	20.856.409.161
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	4.400.095.232
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4.333.072.333	4.863.402.950
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	1.596.447.163	4.064.661.324
6.	Chi phí phải trả	316		-	14.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.995.106.979	1.375.346.097
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.705.300.643	4.705.300.643
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.700.619.911**	**1.912.556.193**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1.083.771.000	1.083.771.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	IV.11	14.539.023	230.488.023
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	602.309.888	598.297.170
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**226.121.268.901**	**232.879.021.109**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**226.121.268.901**	**232.879.021.109**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	119.579.020.000	119.579.020.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	2.572.620.000	2.572.620.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.22	(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	180.797.469
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	3.880.961.542	3.880.961.542
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	11.957.902.000	11.957.902.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	90.336.956.199	96.913.910.938
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**267.629.447.846**	**275.070.792.709**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		3.829,88	30.157,33
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	110.655.817.430	130.461.686.148
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	969.011.691	9.496.106.207
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	109.686.805.739	120.965.579.941
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.625.624.462	67.446.670.631
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.061.181.277	53.518.909.310
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.317.738.256	663.036.428
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.965.079.311	2.807.322.936
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	17.650.952.888	14.749.884.583
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.844.793.265	16.724.502.960
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.918.094.069	19.900.235.259
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.867.608.667	507.790.075
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.712.927.033	670.389.248
13.	Lợi nhuận khác	40		1.154.681.634	(162.599.173)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.072.775.703	19.737.636.086
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	5.855.926.442	4.944.797.571
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.216.849.261	14.792.838.515
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***23.072.775.703***	***19.737.636.086***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.11	3.349.036.896	2.835.507.106
- Các khoản dự phòng	03	V.4, V.6, V.14	1.957.215.414	(508.315.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(3.344.859.334)	1.420.668.767
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.034.168.679***	***23.485.496.610***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.442.402.567	24.942.823.458
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.935.391.637)	(2.974.554.476)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.319.568.291)	(30.615.132.714)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		297.807.733	(975.372.435)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(5.140.181.456)	(4.972.790.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.716.117.355	61.583.475
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.208.109.740)	(2.810.056.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***17.887.245.210***	***6.141.996.587***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11	(1.693.315.937)	(634.017.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	2.863.636.363	490.827.260
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	- 2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	2.095.590.971	446.527.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.265.911.397***	***(1.196.662.985)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(6.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	(23.793.804.000)	(13.865.353.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.793.804.000)***	***(13.865.353.001)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.640.647.393)**	**(8.920.019.399)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**37.488.108.527**	**18.330.181.185**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34.847.461.134**	**9.410.161.786**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

S.Đ.K.K.D: 0302563767 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, linh kiện phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng, máy fax, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Cho thuê thiết bị văn phòng; Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy; Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở).

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 Công ty có 369 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 336 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	46
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, phần mềm

Chi phí sửa chữa, phần mềm được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 03 năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm	Không có mức trích lập tối đa
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	Cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm	Không có mức trích lập tối đa

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011	: 20.828 VND/USD
	30/6/2012	: 20.828 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp
Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	98.858.935	384.369.032
Tiền gửi ngân hàng	6.736.534.718	14.761.939.495
Các khoản tương đương tiền (*)	28.012.067.481	22.341.800.000
Cộng	**34.847.461.134**	**37.488.108.527**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng của Trụ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh	16.608.992.606	19.157.687.351
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Hà Nội	1.389.908.159	1.842.099.602
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	253.593.167	323.402.449
Các khách hàng của Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	695.219.432	912.009.091
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP.Vũng Tàu	2.443.892.504	3.330.002.751
Các khách hàng của Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	736.978.149	809.805.174
Các khách hàng của Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	768.389.495	453.575.786
Cộng	**22.896.973.512**	**26.828.582.204**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh - tiền cho mượn	3.100.000.000	-
Bà Trần Thụy Thảo Vân - tiền cho mượn	1.894.582.000	1.894.582.000
Ông Yung Cam Meng - tiền cho mượn	-	1.155.151.634
Ông Đỗ Quốc Lâm - tiền cho mượn	-	500.000.000
Các khoản phải thu khác	96.772.393	597.792.466
Cộng	**5.091.354.393**	**4.147.526.100**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	276.818.861	150.353.206
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	372.219.057	245.513.278
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	9.376.638	68.694.432
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	491.711.604	433.638.197
Cộng	**1.150.126.160**	**898.199.113**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	898.199.113
Trích lập dự phòng bổ sung	251.927.047
Số cuối kỳ	**1.150.126.160**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.544.281.904
Hàng hóa	41.966.311.475	36.081.821.756
Cộng	**41.966.311.475**	**41.626.103.660**

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	2.614.243.990
Hoàn nhập dự phòng	(211.364.975)
Số cuối kỳ	**2.402.879.015**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	50.464.251	51.445.712
Chi phí thuê nhà, văn phòng	470.174.555	457.143.618
Cộng	**520.638.806**	**508.589.330**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	735.945.905	1.016.252.820
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.342.203.164	1.110.777.598
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.031.519	33.031.519
Cộng	**2.111.180.588**	**2.160.061.937**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	15.590.670.207	9.294.205.272	9.560.205.169	34.445.080.648
Mua sắm mới	276.772.000	227.906.809	1.142.260.728	1.646.939.537
Tăng từ hàng tồn kho chuyển qua làm tài sản cho thuê	-	3.954.792.819	-	3.954.792.819
Thanh lý, nhượng bán	(1.740.171.200)	-	(766.158.579)	(2.506.329.779)
Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán	-	(906.809.705)	-	(906.809.705)
Số cuối kỳ	**14.127.271.007**	**12.570.095.195**	**9.936.307.318**	**36.633.673.520**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	3.798.163.645	-	3.798.163.645
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.322.742.306	5.928.483.755	5.876.690.856	15.127.916.917
Khấu hao trong kỳ	269.258.772	1.165.035.789	976.441.000	2.410.735.561
Phân loại trong năm		63.600.807	(63.600.807)	-
Thanh lý, nhượng bán	(185.632.000)	-	(766.158.579)	(951.790.579)
Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán	-	(547.200.708)	-	(547.200.708)
Số cuối kỳ	**3.406.369.078**	**6.609.919.643**	**6.023.372.470**	**16.039.661.191**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.267.927.901	3.365.721.517	3.683.514.313	19.317.163.731
Số cuối kỳ	**10.720.901.929**	**5.960.175.552**	**3.912.934.848**	**20.594.012.329**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.815.624.252	-	13.815.624.252
Giảm trong kỳ	(59.828.800)	-	
Số cuối kỳ	**13.755.795.452**	**-**	**13.755.795.452**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	49.461.000.000	26.274.323.578	75.735.323.578
Tăng trong kỳ	-	46.376.400	46.376.400
Số cuối kỳ	**49.461.000.000**	**26.320.699.978**	**75.781.699.978**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.661.512.000	1.661.512.000
Khấu hao trong kỳ	412.175.000	526.126.335	938.301.335
Số cuối kỳ	**412.175.000**	**2.187.638.335**	**2.599.813.335**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.461.000.000	24.612.811.578	74.073.811.578
Số cuối kỳ	**49.048.825.000**	**24.133.061.643**	**73.181.886.643**

Tại thời điểm cuối kỳ Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trên.

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh [a]	2.852.000	28.520.000.000	2.852.000	28.520.000.000
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh [b]	2.259.200	22.592.000.000	2.259.200	22.592.000.000
Cộng		**51.112.000.000**		**51.112.000.000**

[a] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010901 ngày 24 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh là 28.520.000.000 VND, tương đương 55,06% vốn điều lệ.

[b] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008225 ngày 24 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh là 22.592.000.000 VND, tương đương 58,23% vốn điều lệ.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Điện Cơ	258.900	3.580.800.000	258.900	3.580.800.000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh điện lực TP. Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Cộng		**8.080.800.000**		**8.080.800.000**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	1.708.655.422
Trích lập dự phòng bổ sung	1.916.653.342
Số cuối kỳ	**3.625.308.764**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	365.519.649	(167.048.101)	198.471.548
Chi phí phần mềm quản lý	470.286.650	(142.809.108)	327.477.542
Cộng	**835.806.299**	**(309.857.209)**	**525.949.090**

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Supreme Sound Limited	9.789.861.841	20.308.903.932
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	17.354.770.009	-
Công ty cổ phần phát triển đô thị công nghiệp	-	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	33.000.066	247.505.229
Cộng	**27.177.631.916**	**20.856.409.161**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.120.174.918	4.083.613.808	(5.123.100.552)	1.080.688.174
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.445.841.610	(3.445.841.610)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89.305.212	(89.305.212)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.536.639.173	5.855.926.442	(5.140.181.456)	3.252.384.159
Thuế thu nhập cá nhân (*)	199.681.340	1.129.686.592	(1.336.243.446)	(6.875.514)
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Cộng	**4.856.495.431**	**14.613.373.664**	**(15.143.672.276)**	**4.326.196.819**

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.072.775.703	19.737.636.086
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(337.500.000)*	*(258.900.000)*
Thu nhập chịu thuế	22.735.275.703	19.478.736.086
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***5.683.818.878***	***4.869.684.021***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	***172.107.564***	***75.113.550***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**5.855.926.442**	**4.944.797.571**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả người lao động
Phải trả tiền lương tháng 6 cho cán bộ công nhân viên.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	91.738.206	102.495.327
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	-	108.915.178
Nhận ký quỹ, ký cược	1.903.368.773	1.163.935.592
Cộng	**1.995.106.979**	**1.375.346.097**

20. Phải trả dài hạn khác
Nhận ký quỹ tiền cho thuê quyền sử dụng một phần lô đất tại quận 8, TP. Hồ chí Minh của Công ty TNHH nhà hàng Vọng Các.

21. Doanh thu chưa thực hiện
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước.

22. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 34.

Cổ tức
Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	11.896.902.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	11.896.902.000
Cộng	**23.793.804.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.957.902	11.957.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.957.902	11.957.902
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.957.902*	*11.957.902*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	61.000	61.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*61.000*	*61.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.896.902	11.896.902
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.896.902*	*11.896.902*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	110.655.817.430	130.461.686.148
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(969.011.691)	(9.496.106.207)
Chiết khấu thương mại	*(750.462.177)*	-
Giảm giá hàng bán	*(175.113.459)*	*(8.444.815.867)*
Hàng bán bị trả lại	*(43.436.055)*	*(1.051.290.340)*
Doanh thu thuần	**109.686.805.739**	**120.965.579.941**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	89.323.370	29.926.909
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.758.090.971	157.700.201
Lãi bán hàng trả chậm	34.276.857	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	337.500.000	258.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.547.058	216.509.318
Cộng	**2.317.738.256**	**663.036.428**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.425.969	1.921.106.022
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.916.653.342	886.216.914
Cộng	**1.965.079.311**	**2.807.322.936**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	14.683.002.721	11.976.059.621
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.854.333	150.281.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.788.066	379.998.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.374.163	1.454.528.322
Chi phí khác	1.072.933.605	789.016.710
Cộng	**17.650.952.888**	**14.749.884.583**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	5.009.521.791	4.904.887.916
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.450.805	586.629.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.248.830	2.457.108.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.507.762.583	6.953.720.681
Chi phí khác	1.359.809.256	1.822.156.215
Cộng	**13.844.793.265**	**16.724.502.960**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.863.636.363	446.206.600
Thu nhập khác	3.972.304	61.583.475
Cộng	**2.867.608.667**	**507.790.075**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1.614.368.000	527.823.537
Chi phí khác	98.559.033	142.565.711
Cộng	**1.712.927.033**	**670.389.248**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.305.138	736.910.972
Chi phí nhân công	19.692.524.512	16.880.947.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.349.036.896	2.837.107.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.636.136.746	8.408.249.003
Chi phí khác	2.432.742.861	2.611.172.925
Cộng	**31.495.746.153**	**31.474.387.543**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ này là 1.934.966.665 VND (kỳ trước là 1.791.763.540 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	Công ty con
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh		
Bán hàng hóa	36.228.000	-
Mua hàng hóa	51.218.177	-
Mua tài sản	1.011.818.182	-
Cho mượn tiền	3.100.000.000	3.500.000.000
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh		
Mua hàng hóa	12.014.150	20.783.618
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.688.804.006	3.585.221.666

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh		
Phải thu tiền cho mượn	3.100.000.000	-
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	458.000.000	-
Cộng nợ phải thu	**3.558.000.000**	**-**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc (bao gồm từ Đà Nẵng trở ra) và khu vực miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 35 đến trang 37.

Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.543.480.000	4.645.480.000
Trên 01 năm đến 05 năm	5.483.734.000	7.750.970.800
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**10.027.214.000**	**12.396.450.800**

Các hợp đồng cho thuê
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	7.316.191.632	7.314.050.834
Trên 01 năm đến 05 năm	19.482.714.356	21.753.400.172
Trên 05 năm	2.196.732.500	3.584.142.500
Cộng	**28.995.638.488**	**32.651.593.506**

4. Thay đổi chính sách kế toán

Năm nay, Công ty thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (xem thuyết minh số IV.16). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ của tiền và nợ ngắn hạn được kết chuyển vào doanh thu hoạt động hoặc chi phí tài chính kỳ này thay vì trình bày trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) như các năm trước.

5. Thông tin so sánh

Năm nay, Công ty đã trình bày số đầu năm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình liên quan đến những tài sản cố định mà Công ty cho thuê sang chỉ tiêu bất động sản đầu tư. Vấn đề này ảnh hưởng đến số liệu so sánh đầu năm như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Tài sản cố định hữu hình	221	43.929.975.309	19.317.163.731	(24.612.811.578)
Nguyên giá	*222*	*60.719.404.226*	*34.445.080.648*	*(26.274.323.578)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(16.789.428.917)*	*(15.127.916.917)*	*1.661.512.000*
Tài sản cố định vô hình	227	63.276.624.252	13.815.624.252	(49.461.000.000)

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Nguyên giá	*228*	*63.276.624.252*	*13.815.624.252*	*(49.461.000.000)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	-	-	-
Bất động sản đầu tư	240	-	74.073.811.578	74.073.811.578
Nguyên giá	*241*	-	*75.735.323.578*	*75.735.323.578*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*	-	*(1.661.512.000)*	*(1.661.512.000)*

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.847.461.134	37.488.108.527	34.847.461.134	37.488.108.527
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.080.800.000	8.080.800.000	8.080.800.000	8.080.800.000
Phải thu khách hàng	21.746.847.352	25.930.383.091	21.746.847.352	25.930.383.091
Các khoản phải thu khác	7.169.503.462	6.274.556.518	7.169.503.462	6.274.556.518
Cộng	**71.844.611.948**	**77.773.848.136**	**71.844.611.948**	**77.773.848.136**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	27.177.631.916	20.856.409.161	27.177.631.916	20.856.409.161
Phải trả người lao động	1.596.447.163	4.064.661.324	1.596.447.163	4.064.661.324
Chi phí phải trả	-	14.000.000	-	14.000.000
Các khoản phải trả khác	3.093.417.002	2.689.605.120	3.093.417.002	2.689.605.120
Cộng	**31.867.496.081**	**27.624.675.605**	**31.867.496.081**	**27.624.675.605**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách yêu cầu ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	27.177.631.916	-	-	27.177.631.916
Phải trả người lao động	1.596.447.163	-	-	1.596.447.163
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.995.106.979	1.098.310.023	-	3.093.417.002
Cộng	**30.769.186.058**	**1.098.310.023**	**-**	**31.867.496.081**
				-
Số đầu năm				
Phải trả người bán	20.856.409.161	-	-	20.856.409.161
Phải trả người lao động	4.064.661.324	-	-	4.064.661.324
Chi phí phải trả	14.000.000	-	-	14.000.000
Các khoản phải trả khác	1.375.346.097	1.314.259.023	-	2.689.605.120
Cộng	**26.310.416.582**	**1.314.259.023**	**-**	**27.624.675.605**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc nhận định, rủi ro ngoại tệ là thấp và không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân	**David Cam Hao Ong**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.579.020.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	-	3.880.961.542	10.297.150.712	90.054.613.421	224.178.174.835
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.660.751.288	(1.660.751.288)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	34.357.417.354	34.357.417.354
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(25.762.255.000)	(25.762.255.000)
Tăng trong năm	-	-	-	180.797.469	-	-	-	180.797.469
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(75.113.549)	(75.113.549)
Số dư cuối năm trước	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**180.797.469**	**3.880.961.542**	**11.957.902.000**	**96.913.910.938**	**232.879.021.109**
Số dư đầu năm nay	119.579.020.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	180.797.469	3.880.961.542	11.957.902.000	96.913.910.938	232.879.021.109
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.216.849.261	17.216.849.261
Chia cổ tức trong kỳ							(23.793.804.000)	(23.793.804.000)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(180.797.469)	-	-	-	(180.797.469)
Số dư cuối kỳ	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**-**	**3.880.961.542**	**11.957.902.000**	**90.336.956.199**	**226.121.268.901**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.190.441.354	96.496.364.385	-	109.686.805.739
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	26.176.491.390	(26.176.491.390)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***13.190.441.354***	***122.672.855.775***	***(26.176.491.390)***	***109.686.805.739***
Chi phí bộ phận	16.383.262.017	97.914.599.988	-	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.192.820.663)	24.758.255.787	-	21.565.435.124
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				21.565.435.124
Doanh thu hoạt động tài chính				2.317.738.256
Chi phí tài chính				(1.965.079.311)
Thu nhập khác				2.867.608.667
Chi phí khác				(1.712.927.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.855.926.442)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***17.216.849.261***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***378.365.171***	***5.269.743.585***	-	***5.648.108.756***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***138.076.783***	***3.520.817.322***	-	***3.658.894.105***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc	Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.130.796.476	104.834.783.465	-	120.965.579.941
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		33.108.027.790	(33.108.027.790)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***16.130.796.476***	***137.942.811.255***	***(33.108.027.790)***	***120.965.579.941***
Chi phí bộ phận	18.837.714.315	113.191.371.649	-	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.706.917.839)	24.751.439.606	-	22.044.521.767
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.044.521.767
Doanh thu hoạt động tài chính				663.036.428
Chi phí tài chính				(2.807.322.936)
Thu nhập khác				507.790.075
Chi phí khác				(670.389.248)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.944.797.571)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***14.792.838.515***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***77.007.880***	***1.624.345.485***	-	***1.701.353.365***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***128.965.242***	***3.104.160.414***	-	***3.233.125.656***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Miền Bắc	Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ	-	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận		-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				267.629.447.846
Tổng tài sản				***267.629.447.846***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				41.508.178.945
Tổng nợ phải trả				***41.508.178.945***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				275.070.792.709
Tổng tài sản				***275.070.792.709***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				42.191.771.600
Tổng nợ phải trả				***42.191.771.600***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc